

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /CBTT

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dệt Lưới Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SFN

- Địa chỉ: 89 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hội, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 39400945 - 39400534

- Email: sfnetco@sfn.vn

Website: www.sfn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được kiểm toán /năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/7/2026 tại đường dẫn: www.sfn.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét
- Văn bản giải trình CL LNST



LÊ HỮU PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản	97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn, Chi nhánh Trảng Bàng	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Văn My	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 12/04/2024
Ông Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 12/04/2024
Ông Nguyễn Bắc Hải	Thành viên	Ngày 12/04/2024
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên	Ngày 12/04/2024
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên	Ngày 12/04/2024

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Hồng Giang	Trưởng ban	Ngày 12/04/2024
Bà Phạm Thị Cúc	Thành viên	Ngày 12/04/2024
Ông Nguyễn Văn Khai	Thành viên	Ngày 12/04/2024

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Phước	Giám đốc	Ngày 01/4/2025
Ông Lâm Thống Nhứt	Phó Giám đốc	Ngày 01/7/2025
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Giám đốc	Ngày 01/7/2025

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Lê Hữu Phước	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BUI VĂN MY
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 151/2026/BCSX-HCM.01498



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2026

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2026-009-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.881.335.675	83.585.737.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.670.568.019	40.184.059.471
1. Tiền	111		11.611.355.690	14.229.924.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.059.212.329	25.954.134.931
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	15.163.787.671	9.775.039.040
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		15.163.787.671	9.775.039.040
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.683.585.734	9.004.512.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.597.094.549	6.174.425.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.269.459.236	3.965.320.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	267.244.350	93.052.194
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(1.450.212.401)	(1.228.286.200)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	23.008.881.143	20.512.740.728
1. Hàng tồn kho	141		23.008.881.143	20.512.740.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.354.513.108	4.109.385.607
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	662.077.833	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.691.606.769	3.328.610.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	828.506	780.775.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.106.450.260	47.601.127.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.654.931.741	47.160.322.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	20.569.563.203	12.445.685.555
- Nguyên giá	222		141.258.295.364	138.381.410.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.688.732.161)	(125.935.725.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	34.085.368.538	34.714.636.880
- Nguyên giá	228		35.418.905.222	35.418.905.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.333.536.684)	(704.268.342)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		411.518.519	400.805.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	411.518.519	400.805.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	40.000.000	40.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		40.000.000	40.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		130.987.785.935	131.186.864.819

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.942.404.542	46.692.094.509
I. Nợ ngắn hạn	310		8.942.418.792	9.692.108.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	68.484.016	893.950.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	87.743.732	321.341.148
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	820.594.197	329.082.944
5. Phải trả người lao động	315		4.554.993.557	5.579.808.185
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	174.092.008	204.319.473
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.761.000	-
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	3.233.750.282	2.363.606.709
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.999.985.750	36.999.985.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	36.999.985.750	36.999.985.750
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	85.045.381.393	84.494.770.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.110.807.946	37.622.772.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.065.799.250	3.065.799.250
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.273.900.356	15.211.325.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6.203.648.416	4.691.556.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		4.070.251.940	10.519.769.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.987.785.935	131.186.864.819

NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.850.908.428	72.658.511.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	65.850.908.428	72.658.511.598
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.827.869.138	61.544.446.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.023.039.290	11.114.064.910
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	824.569.195	770.466.468
8. Chi phí tài chính	23	6.4	1.113.713.642	170.305.406
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.113.713.642	170.305.406
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.108.515.701	943.882.619
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.046.079.634	4.449.945.701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		4.579.299.508	6.320.397.652
12. Thu nhập khác	31	6.7	586.625.000	2.847.273
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		586.625.000	2.847.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.165.924.508	6.323.244.925
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.074.972.568	1.338.660.801
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.090.951.940	4.984.584.124
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.212	1.367


NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng




LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.784.926.340	76.168.727.021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.207.259.081)	(41.346.685.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.316.932.261)	(15.885.466.419)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(1.113.713.642)	(170.305.406)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(555.551.401)	(543.820.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.107.230.934	1.397.645.356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.199.263.224)	(10.118.497.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.500.562.335)	9.501.597.345
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.661.962.181)	(43.930.049.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	645.287.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.500.000.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	435.792.695	269.263.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.580.881.986)	(61.360.785.965)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	955.474.990	36.999.985.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(955.474.990)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.432.075.000)	(2.004.905.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.432.075.000)	34.995.080.750

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16.513.519.321)	(16.864.107.870)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	40.184.059.471	44.381.479.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.869	322.215
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	23.670.568.019	27.517.693.594

NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 là 30.000.000.000 VND, tương đương 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SFN và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước; các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh: các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hàng mây tre lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp...

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xưởng 2 - Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Cửa hàng Kinh doanh Nguyên liệu - Vật tư Thủy sản	97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn, Chi nhánh Trảng Bàng	Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ này, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2026 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
2. Các khoản tương đương tiền	112	25.750.000.000	25.954.134.931	204.134.931
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	9.700.000.000	9.775.039.040	75.039.040
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	372.226.165	93.052.194	(279.173.971)

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 264 người (tại ngày 31/12/2025 là 265 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng hữu ích tới ngày 14/07/2053.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Quan hệ

Cổ đông lớn
Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt		
- VND	266.937.932	2.125.771.598
- USD (*)	14.106.334	14.090.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.314.739.414	6.864.081.917
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	2.900.620.119	600.422.755
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.255.143.458	2.007.531.949
+ Các ngân hàng khác	1.852.225.423	2.610.106.872
- USD (*)	7.583.010	7.918.803
Các khoản tương đương tiền (**)	12.059.212.329	25.954.134.931
	23.670.568.019	40.184.059.471

(*) Chi tiết số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ:

	30/06/2026	01/01/2026
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
Tiền mặt		
- USD	540,97	540,97
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	290,47	303,67

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	15.163.787.671	15.163.787.671	-	9.775.039.040	9.775.039.040	-
	15.163.787.671	15.163.787.671	-	9.775.039.040	9.775.039.040	-

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng, lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,7%/năm.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Ong Mật	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-
Thành phố Hồ Chí Minh (a)						
	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-

- (a) Công ty Cổ phần Ong Mật Thành phố Hồ Chí Minh ("Ong Mật") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300657519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 1996 và chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 10 năm 2025 với vốn điều lệ là 13.500.000.000 VND. Công ty sở hữu 10.800 cổ phần của Ong Mật với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Hoạt động chính của Ong Mật là kinh doanh các sản phẩm mật ong và các chế phẩm có nguyên gốc từ sản phẩm ong mật.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
Khách hàng trong nước	9.597.094.549	(1.450.212.401)	6.174.425.629	(1.228.286.200)
	9.597.094.549	(1.450.212.401)	6.174.425.629	(1.228.286.200)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tân Chính	596.100.000	3.010.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Công nghệ Thực phẩm T&T	217.500.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Công trình Bảo Anh	17.037.624	17.037.624
Trả trước người bán khác	438.821.612	938.283.048
	1.269.459.236	3.965.320.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	30.000.000	-	9.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	147.930.350	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	82.814.000	-	82.814.000	-
Các khoản phải thu khác	6.500.000	-	1.238.194	-
	267.244.350	-	93.052.194	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu các khách hàng						
Ông Hồng Tấn Phước	189.999.965	-	(189.999.965)	189.999.965	-	(189.999.965)
Ông Lương Ngọc Thiện	442.392.932	32.103.000	(410.289.932)	452.392.932	32.103.000	(420.289.932)
Bà Võ Thị Thu	610.661.000	57.900.000	(552.761.000)	610.661.000	183.198.300	(427.462.700)
Các khách hàng khác	1.264.524.605	967.363.101	(297.161.504)	405.208.807	214.675.204	(190.533.603)
	2.507.578.502	1.057.366.101	(1.450.212.401)	1.658.262.704	429.976.504	(1.228.286.200)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	826.950.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.129.425.445	-	10.811.826.232	-
Công cụ, dụng cụ	13.920.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.035.861.217	-	4.280.063.444	-
Sản phẩm	3.389.817.056	-	2.280.620.019	-
Hàng hóa	2.439.857.425	-	2.313.280.733	-
	23.008.881.143	-	20.512.740.728	-

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê lò hơi	13.833.333	-
Chi phí dời tụ điện	648.244.500	-
	662.077.833	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	13.544.888.370	122.487.380.861	2.180.493.107	168.648.227	138.381.410.565
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.300.000.000	5.351.248.905	-	-	9.651.248.905
Thanh lý	-	(6.774.364.106)	-	-	(6.774.364.106)
Tại 30/06/2026	17.844.888.370	121.064.265.660	2.180.493.107	168.648.227	141.258.295.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	6.442.600.836	117.143.982.840	2.180.493.107	168.648.227	125.935.725.010
Khấu hao trong kỳ	290.777.980	1.236.593.277	-	-	1.527.371.257
Thanh lý	-	(6.774.364.106)	-	-	(6.774.364.106)
Tại 30/06/2026	6.733.378.816	111.606.212.011	2.180.493.107	168.648.227	120.688.732.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	7.102.287.534	5.343.398.021	-	-	12.445.685.555
Tại 30/06/2026	11.111.509.554	9.458.053.649	-	-	20.569.563.203

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2026	6.338.459.708	110.366.413.322	2.180.493.107	168.648.227	119.054.014.364
Tại 30/06/2026	6.338.459.708	104.819.323.946	2.180.493.107	168.648.227	113.506.924.988

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2026	35.343.905.222	75.000.000	35.418.905.222
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2026	35.343.905.222	75.000.000	35.418.905.222
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2026	629.268.342	75.000.000	704.268.342
Khấu hao trong kỳ	629.268.342	-	629.268.342
Tại 30/06/2026	1.258.536.684	75.000.000	1.333.536.684
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	34.714.636.880	-	34.714.636.880
Tại 30/06/2026	34.085.368.538	-	34.085.368.538

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2026	-	75.000.000	75.000.000
Tại 30/06/2026	-	75.000.000	75.000.000

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2026	34.714.636.880	-	34.714.636.880
Tại 30/06/2026	34.085.368.538	-	34.085.368.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	30/06/2026 VND
Nhà xưởng ở Khu công nghiệp Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	393.000.000	18.518.519	-	411.518.519
Cải tạo sửa chữa hệ thống PCCC	-	4.300.000.000	(4.300.000.000)	-
Palăng xích điện	-	55.180.000	(55.180.000)	-
Máy nhuộm sợi, máy vắt ly tâm	-	1.120.000.000	(1.120.000.000)	-
Máy dệt	7.805.243	4.168.263.662	(4.176.068.905)	-
	400.805.243	9.661.962.181	(9.651.248.905)	411.518.519

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
UBE Chemicals (Asia) Public Company Limited	-	826.950.300
Công ty TNHH Kiên Trần	67.000.000	67.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.484.016	-
	68.484.016	893.950.300

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Long Đẹp	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	19.465.956	60.633.558
Công ty TNHH Sơn Trường	-	48.706.560
Các khách hàng khác	68.277.776	112.001.030
	87.743.732	321.341.148

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	-	-	3.596.824.490	(3.596.824.490)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.308.751.284	(1.308.751.284)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	41.667.415	(41.667.415)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.173.030	-	1.074.972.568	(555.551.401)	820.594.197	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.909.914	-	215.311.061	(244.049.481)	-	(828.506)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(780.775.200)	1.301.292.000	(520.516.800)	-	-
	329.082.944	(780.775.200)	7.538.818.818	(6.267.360.871)	820.594.197	(828.506)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.165.924.508	6.323.244.925
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	221.926.201	376.861.293
- Các khoản điều chỉnh giảm	(27.869)	(322.215)
Thu nhập chịu thuế	5.387.822.840	6.699.784.003
Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức	(12.960.000)	(6.480.000)
Thu nhập tính thuế	5.374.862.840	6.693.304.003
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.074.972.568	1.338.660.801

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí tiền điện	174.092.008	204.319.473
	174.092.008	204.319.473

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Quỹ khen thưởng	516.715.943	388.035.857	(424.357.000)	480.394.800
Quỹ phúc lợi	1.846.890.766	1.100.000.000	(193.535.284)	2.753.355.482
	2.363.606.709	1.488.035.857	(617.892.284)	3.233.750.282

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750
	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- (*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0012/SGN.KHDN/CD25 ngày 09 tháng 01 năm 2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0012/SGN.KHDN/CD25 - 02 ngày 15 tháng 08 năm 2025 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến phương án nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng tại Thửa đất số 183, Tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh. Hạn mức tín dụng là 37.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu (ngày 09 tháng 01 năm 2025). Lãi suất vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ và cố định trong vòng 24 tháng. Lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày hết thời gian áp dụng lãi suất cố định theo từng khoản giải ngân. Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng trên đất ở Tây Ninh với tổng giá trị là 38.087.079.000 VND để đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0178/SGN.KHDN/TC25 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2026	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	36.999.985.750	-	36.999.985.750

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	30.000.000.000	(1.405.126.159)	33.534.682.264	3.065.799.250	12.771.828.278	77.967.183.633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.984.584.124	4.984.584.124
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	4.088.089.825	-	(5.176.179.650)	(1.088.089.825)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.004.905.000)	(2.004.905.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	-	-	-	-	(332.193.347)	(332.193.347)
Giảm khác	-	-	-	-	(566.994.197)	(566.994.197)
Tại ngày 30/06/2025	30.000.000.000	(1.405.126.159)	37.622.772.089	3.065.799.250	9.505.140.208	78.788.585.388
Tại ngày 01/07/2025	30.000.000.000	(1.405.126.159)	37.622.772.089	3.065.799.250	9.505.140.208	78.788.585.388
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.135.184.922	6.135.184.922
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(429.000.000)	(429.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	30.000.000.000	(1.405.126.159)	37.622.772.089	3.065.799.250	15.211.325.130	84.494.770.310
Tại ngày 01/01/2026	30.000.000.000	(1.405.126.159)	37.622.772.089	3.065.799.250	15.211.325.130	84.494.770.310
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.090.951.940	4.090.951.940
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	5.488.035.857	-	(6.976.071.714)	(1.488.035.857)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.432.075.000)	(1.432.075.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(20.700.000)	(20.700.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(599.530.000)	(599.530.000)
Tại ngày 30/06/2026	30.000.000.000	(1.405.126.159)	43.110.807.946	3.065.799.250	10.273.900.356	85.045.381.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	1.200.000	12.000.000.000	40,00	1.200.000	12.000.000.000	40,00
Các cổ đông khác	1.800.000	18.000.000.000	60,00	1.800.000	18.000.000.000	60,00
	3.000.000	30.000.000.000	100,00	3.000.000	30.000.000.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 03 tháng 04 năm 2026, với tỷ lệ 5% trên vốn góp như sau:

VND

- Chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên vốn góp từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 : 1.432.075.000

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 03 tháng 04 năm 2026 như sau:

VND

- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho quỹ đầu tư phát triển : 5.488.035.857

- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho quỹ khen thưởng phúc lợi : 1.488.035.857

5.19 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2026	01/01/2026
Vàng nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp	20 lượng vàng SJC	20 lượng vàng SJC
Tiền nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp		
- USD	62.000	62.000

Công ty nhận giữ hộ tài sản cho khách hàng để thế chấp cho việc mua các loại lưới thành phẩm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	831,44	844,64

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm	57.893.923.211	54.539.431.634
Doanh thu bán hàng hóa	7.956.985.217	18.119.079.964
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	65.850.908.428	72.658.511.598

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	47.254.224.035	44.255.988.532
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.573.645.103	17.288.458.156
	53.827.869.138	61.544.446.688

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	811.581.326	763.664.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.960.000	6.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27.869	322.215
	824.569.195	770.466.468

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	1.113.713.642	170.305.406
	1.113.713.642	170.305.406

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	22.908.522	23.384.135
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	687.689.150	541.378.300
Chi phí vận chuyển	376.194.392	379.120.184
Chi phí bán hàng khác	21.723.637	-
	1.108.515.701	943.882.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.110.177.066	3.254.629.390
Chi phí vật liệu quản lý	65.932.742	62.646.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.081.196	50.625.926
Thuế, phí và lệ phí	8.267.958	11.452.620
Chi phí dự phòng	221.926.201	188.779.843
Chi phí bảo hiểm tài sản	329.875.636	305.592.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.502.017.906	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	735.800.929	576.219.884
	6.046.079.634	4.449.945.701

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	586.625.000	2.847.273
	586.625.000	2.847.273

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	4.090.951.940	4.984.584.124
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	(620.230.000)	(1.070.187.544)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.470.721.940	3.914.396.580
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.212	1.367

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.533.857.455	19.947.468.500
Chi phí nhân công	21.116.562.322	20.779.387.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.156.639.599	1.178.245.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.876.528.742	6.235.106.076
Chi phí khác	3.083.772.289	1.316.321.614
	55.767.360.407	49.456.529.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Phải trả người bán	68.484.016	-	68.484.016
Chi phí phải trả	174.092.008	-	174.092.008
Phải trả khác	2.761.000	-	2.761.000
Các khoản vay	-	36.999.985.750	36.999.985.750
	245.337.024	36.999.985.750	37.245.322.774
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	893.950.300	-	893.950.300
Chi phí phải trả	204.319.473	-	204.319.473
Các khoản vay	-	36.999.985.750	36.999.985.750
	1.098.269.773	36.999.985.750	38.098.255.523

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 (Thuyết minh số 5.19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.163.787.671	9.775.039.040	15.163.787.671	9.775.039.040
Phải thu khách hàng	9.597.094.549	6.174.425.629	8.146.882.148	4.946.139.429
Phải thu khác	89.314.000	84.052.194	89.314.000	84.052.194
Đầu tư tài chính dài hạn	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.670.568.019	40.184.059.471	23.670.568.019	40.184.059.471
	48.560.764.239	56.257.576.334	47.110.551.838	55.029.290.134
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	68.484.016	893.950.300	68.484.016	893.950.300
Chi phí phải trả	174.092.008	204.319.473	174.092.008	204.319.473
Phải trả khác	2.761.000	-	2.761.000	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750	36.999.985.750
	37.245.322.774	38.098.255.523	37.245.322.774	38.098.255.523

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc:		
Lương, thưởng		
Ông Lê Hữu Phước	286.761.600	284.446.200
Ông Lâm Thống Nhứt	127.776.923	124.434.615
Ông Nguyễn Minh Trường	124.346.100	121.423.000
	538.884.623	530.303.815

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV			
	Tiền thuê đất	987.317.727	1.554.635.454
	Chi trả cổ tức	600.000.000	840.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp... tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	Kinh doanh sản phẩm VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	57.893.923.211	7.956.985.217	65.850.908.428
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.893.923.211	7.956.985.217	65.850.908.428
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(47.254.224.035)	(6.573.645.103)	(53.827.869.138)
Lãi gộp theo bộ phận	10.639.699.176	1.383.340.114	12.023.039.290
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(7.154.595.335)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.868.443.955
Doanh thu hoạt động tài chính			824.569.195
Chi phí tài chính			(1.113.713.642)
Thu nhập khác			586.625.000
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.074.972.568)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.090.951.940
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	54.539.431.634	18.119.079.964	72.658.511.598
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.539.431.634	18.119.079.964	72.658.511.598
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(44.255.988.532)	(17.288.458.156)	(61.544.446.688)
Lãi gộp theo bộ phận	10.283.443.102	830.621.808	11.114.064.910
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.393.828.320)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.720.236.590
Doanh thu hoạt động tài chính			770.466.468
Chi phí tài chính			(170.305.406)
Thu nhập khác			2.847.273
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.338.660.801)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.984.584.124

8.3 Thông tin địa điểm kinh doanh

Công ty hiện đang sản xuất, kinh doanh tại các mặt bằng sau:

- Số 89 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất trả tiền hàng năm), đang làm trụ sở chính và xưởng sản xuất lưới đánh cá.

Thực hiện theo các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc di dời nhà máy sản xuất tại Quận 4 ra khỏi nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng (Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) để làm xưởng sản xuất mới. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1084/QĐ-UBND-TH của Ủy ban Nhân dân Quận 4 với số tiền là 2.583.286.000 VND. Công ty đang trong quá trình sửa chữa để bàn giao phần diện tích đất theo yêu cầu cho Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

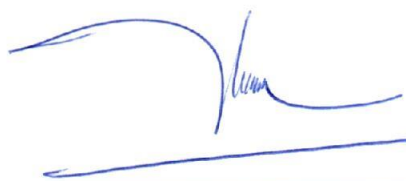
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- Số 97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, đang làm cửa hàng kinh doanh nguyên liệu – vật tư thủy sản.
- Khu phố 3 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (thuê đất theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV), đang làm nhà xưởng sản xuất lưới đánh cá. Công ty đã ký biên bản thỏa thuận về việc chấm dứt thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong thời gian chưa di dời, Công ty cam kết sẽ thanh toán phí dịch vụ như các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV sẽ căn cứ biên bản thỏa thuận xuất hóa đơn để làm cơ sở thanh toán. Công ty đang di dời máy móc qua nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ GIÀU
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



LÊ HỮU PHƯỚC
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Vĩnh Hội – TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **HO / DLSG**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường Vĩnh Hội - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 028 38262228 Fax : 028 39401580.
- 5.Nội dung giải trình :

Nội dung	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Chênh lệch	
	(1)	(2)	(3) = (2)-(1)	(4)=(3)/(1)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.323.244.925	5.165.924.508	(1.157.320.417)	(18,30) %
Lợi nhận sau thuế TNDN	4.984.584.124	4.090.951.940	(893.632.184)	(17,92) %

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2025 do :

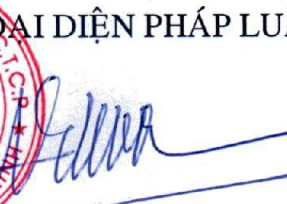
- + Chi phí cố định tăng so với cùng kỳ năm 2025;
- + Chiến tranh tại Trung Đông làm giá dầu tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến ngành đánh bắt thủy hải sản trong nước và thị trường tiêu thụ chỉ lưới đánh cá;
- + Giá mua nguyên liệu hạt nhựa đầu vào tăng liên tục theo giá dầu;
- + Tỷ giá ngoại tệ USD vẫn cao đã làm tăng chi phí mua nguyên liệu đầu vào.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

LÊ HỮU PHƯỚC

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Vĩnh Hội – TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 44 / DL SG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Thay đổi số đầu kỳ trong BCTC giữa niên độ đã được kiểm toán năm 2026.

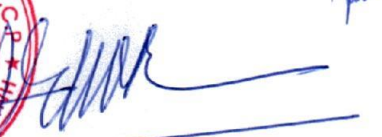
1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
2. Mã chứng khoán : SFN
3. Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường Vĩnh Hội - Tp. HCM
4. Điện thoại : 028 38262228 Fax : 028 39401580.
5. Nội dung giải trình :

Trong BCTC giữa niên độ đã được kiểm toán năm 2026, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính (“Thông tư 99”) thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

LÊ HỮU PHƯỚC